TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 6 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Quốc Đạt.

Bà Trương Thị Diễm My.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Bé Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh ngày: 01/01/1987 (Có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt);

Căn cước công dân số 094187007724 cấp ngày 26/9/2022.

Địa chỉ: Ấp P, xã M, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh ngày 27/7/1985 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 01 năm 2026, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Vào năm 2005, bà L và ông B quen nhau có làm lễ cưới theo đúng phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 21/11/2005

đăng ký tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Nay là xã M, thành phố Cần Thơ). Bà L và ông Bình thường X xảy ra nhiều mâu thuẫn, nên cuộc sống giữa bà L và ông B không hạnh phúc. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Lê Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông Nguyễn Văn B có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 14/4/2007 và Nguyễn Quang V, sinh ngày 14/7/2013, hiện tại cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân và cháu V hiện nay đang sống cùng với bà L. Khi ly hôn bà Lê Thị L yêu cầu Toà án giải quyết giao con chung tên Nguyễn Quang V, sinh ngày 14/7/2013 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ tuổi trưởng thành, bà L không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung cháu Nguyễn Quang V, sinh ngày 14/7/2013. Đối với con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 14/4/2007 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu toà án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B:*

Ông B đã được cấp, tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản tường trình ý kiến, không cung cấp chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L.

- *Tại Biên bản ghi ý kiến con chung ngày 29 tháng 4 năm 2026, cháu Nguyễn Quang V trình bày:*

Cháu V đang sống cùng với mẹ; cháu V có nguyện vọng được sống cùng với mẹ.

- *Tại phiên toà sơ thẩm:*

Bà Lê Thị L có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt;

Ông Nguyễn Văn B vắng mặt không có lý do.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Riêng bị đơn ông Nguyễn Văn B vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, vắng mặt các phiên toà là chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L: Bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn

Văn B. Giao con chung tên Nguyễn Quang V, sinh ngày 14/7/2013 cho bà Lê Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; bà L không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Quang V, sinh ngày 14/7/2013 nên không xem xét giải quyết, đối với con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 14/4/2007 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; ông B không có ý kiến yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Văn B. Bị đơn ông Nguyễn Văn B cư trú tại ấp P, xã M, thành phố Cần Thơ. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà L có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn ông B được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà đến lần thứ hai, vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông B.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L, ông B tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Cần Thơ) và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54 ngày 21/11/2005. Tại thời điểm kết hôn, bà L, ông B đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông B được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà L trình bày, sau khi kết hôn bà L, ông B chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống không còn hạnh phúc từ đó mỗi người có cuộc sống riêng kể từ năm 2014 cho đến nay. Ông B không có văn bản tường trình ý kiến về mâu thuẫn gia đình, không tham gia hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông B đã lâm vào trầm trọng, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu được ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Theo trích lục khai sinh số 1859/TLKS-BS ngày 13/9/2010 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Cần Thơ) thể hiện bà L và ông B có con chung tên Nguyễn Hữu T (Giới tính: Nam), sinh ngày 14/4/2007 và trích lục khai sinh số 1886/TLKS-BS ngày 19/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Cần Thơ) thể hiện bà L và ông B có con chung tên Nguyễn Quang V (Giới tính: Nam), sinh ngày 14/7/2013. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Quang V (Giới tính: Nam), sinh ngày 14/7/2013 đến khi đủ 18 tuổi. Ông B không có ý kiến phản đối yêu cầu này của bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Nguyễn Quang V (Giới tính: Nam), sinh ngày 14/7/2013 hiện đang sống cùng bà L, cuộc sống, đã ổn định nên giao cháu V cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, đối với con chung tên Nguyễn Hữu T (Giới tính: Nam), sinh ngày 14/4/2007 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu giải quyết. Do đó, yêu cầu về con chung của bà L là có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi"* và Khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở"*. Theo quy định này, ông B là người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống với bà L. Đồng thời, ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Theo quy định này, ông B là người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, bà L không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông B không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[10] Như đã nhận định, phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bà L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Quang V, sinh ngày 14/7/2013 cho bà Lê Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi, đối với con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 14/4/2007 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết. Ông Nguyễn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Lê Thị L không yêu cầu ông Nguyễn Văn B phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị L trình bày không yêu cầu giải quyết. Ông Nguyễn Văn B không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0004768 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố C. Bà Lê Thị L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- THADS Thành phố Cần Thơ (Phòng THADS khu vực 6);
- TAND Thành phố Cần Thơ (Phòng GĐKT, TT và THA);
- UBND xã Mỹ Phước, TP. Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thành Hữu